Phụ lục 80
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
XÃ NÚI CẤM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 2, 13, 15, 30, 31, 33, 34, 9, 10, 11, 12, 14, 35 Phụ lục 80 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL80 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**			
1	2	Đường tỉnh 948		
		- Ranh phường Chi Lăng - Cầu Tàđek	581	Sửa tên đường (Tên cũ: Ranh Xã Tân Lợi - Cầu Tàđek)
		- Cầu Tàđek - Ranh nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97)	1.032	Sửa tên đường (Tên cũ: Cầu Tàđek - Ngã 4 Nam An Hòa)
		- Ranh từ Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm - Ranh xã Tri Tôn	387	Sửa tên đường (Tên cũ: UBND xã - Ranh xã Chi Tôn)
2	13	Đường Bờ Đông kênh Xáng Cụt (hết tuyến)	120	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Bờ Đông kênh Xáng Cụt)

TT	Số TT PL80 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
3	15	Đường Định An: từ kênh 1/5 đến hết ranh xã Núi Cấm	250	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Thịnh An: từ kênh 1/5 đến hết ranh xã Núi Cấm)
4	30	Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Lợi	120	Sửa tên đường (Tên cũ: Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Lợi: từ Hương lộ 11 đến hết tuyến)
5	31	Đường Ô Cây Sung: ĐT.949 đến Hồ Tà Lọt	250	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Ô Cây Sung: từ đường Latina đến Hồ Tà Lọt)
6	33	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	140	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
7	34	Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m	120	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**BỔ SUNG**			
1		Đường tỉnh 948		
		- Từ ranh nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97) đến Ranh đầu Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm (hướng về xã Tri Tôn)	1.210	Bổ sung
III	**HỦY BỎ**			

TT	Số TT PL80 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	35	Các tuyến đường còn lại		Huỷ bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL80 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất		Giá đất	Ghi chú
I	**I**	**Khu vực An Hảo cũ**			**Sửa tên đường (Tên cũ: Ấp Tân An, Ấp Tân Thành, Ấp Tân Định)**
1	1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
b	b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư, Đường Tây Trà Sư	48	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2));
c	c	Các khu vực, kênh còn lại		29	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại)
2	2	Đất trồng cây lâu năm			
c	c	Các khu vực, kênh còn lại		37	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại)

TT	Số TT PL80 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất		Giá đất	Ghi chú
3	3	Đất rừng		15	
II	**II**	**Khu vực Tân Lập cũ**			**Sửa tên đường (Tên cũ: Ấp An Thạnh, Ấp Tà Lọt, Ấp An Lợi, Ấp Thiên Tuế, Ấp Vồ Bà, Ấp Vồ Đầu, Áp An Hoà, Ấp An Đông)**
1	1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
b	b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dưng	48	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2));
b	b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2));

TT	Số TT PL80 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất		Giá đất	Ghi chú
c	c	Các khu vực, kênh còn lại		29	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại)
2	2	Đất trồng cây lâu năm			
b	b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dưng	49	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2));
c	c	Các khu vực, kênh còn lại		37	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại)
3	3	Đất rừng		15	